

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.800	25.800	26.120	26.120	VNĐ
	AUD	16.360	16.460	16.890	16.890	VNĐ
	CAD	18.280	18.390	18.870	18.870	VNĐ
	CHF		30.400		31.240	VNĐ
	EUR	28.390	28.520	29.270	29.270	VNĐ
	GBP	33.720	33.870	34.770	34.770	VNĐ
	HKD		2.900		3.390	VNĐ
	JPY	170,20	173,60	177,10	178,10	VNĐ
	NZD		15.120		15.650	VNĐ
	SGD	19.500	19.680	20.200	20.200	VNĐ
	THB	700	760	790	790	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 13:30 ngày 13/05/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 13:30, 13/05/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.